第6课:我会说汉语

Dì 6 kè: Wǒ huì shuō Hànyǔ

Bài 6: Tôi biết nói tiếng Trung

LIVEWORKSHEETS

I. Ngữ âm
语音Yǔyīn

LIVEWORKSHEETS

I. Ngữ âm
语音Yǔyīn (P.56)

06-4

Luyện đọc các từ sau

jīntiān	jīnnián	jīngcǎi	chēpiào
gōngsī	gāngcái	cāochǎng	jīdàn
guā fēng	huānyíng	jīnglǐ	jīhuì
guānxīn	guānyú	kāishǐ	gāoxìng

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

Huì 会 1	shuō 说 2	māma 妈妈 3
cài 菜 4	hěn 很 5	hǎochī 好吃 6

LIVEWORKSHEETS

II. Từ mới

生词Shēngcí

zuò 做 7	xiě 写 8	hànzì 汉字 9
zì 字 10	zěnme 怎么 11	dú 读 12

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào

06-1

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào

06-1

LIVEWORKSHEETS

课文 1：在学校

Kèwén 1: Zài xuéxiào

06-1

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在厨房

Kèwén 2: Zài chúfáng

06-2

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在厨房

Kèwén 2: Zài chúfáng

06-2

LIVEWORKSHEETS

课文 2：在厨房

Kèwén 2: Zài chúfáng

06-2

LIVEWORKSHEETS

课文 3：在办公室

Kèwén 3: Zài bàngōngshì

06-3

LIVEWORKSHEETS

课文 3：在办公室

Kèwén 3: Zài bàngōngshì

06-3

LIVEWORKSHEETS

课文 3：在办公室

Kèwén 3: Zài bàngōngshì

06-3

LIVEWORKSHEETS